

Ninh Thuận, ngày 29 tháng 11 năm 2023

KẾ HOẠCH
Tổ chức thực hiện kê khai tài sản, thu nhập năm 2023

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018;

Căn cứ Nghị định 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

Thực hiện Văn bản số 4722/UBND-TCD ngày 10/11/2023 của UBND tỉnh về việc chấn chỉnh việc kê khai tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị;

Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh xây dựng Kế hoạch tổ chức thực hiện kê khai tài sản, thu nhập năm 2023, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả công tác kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP; nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc kê khai tài sản, thu nhập trong công tác phòng, chống tham nhũng và ý thức trách nhiệm trong việc chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện việc kê khai, công khai tài sản thu nhập của cơ quan, đơn vị mình theo đúng quy định Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2018 và Nghị định số 130/2020/NĐ-CP.

Việc thực hiện kê khai minh bạch tài sản, thu nhập của người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập; Phục vụ công tác quản lý cán bộ, công chức, góp phần phòng ngừa và ngăn chặn hành vi tham nhũng.

2. Yêu cầu

Việc kê khai phải được tổ chức thực hiện nghiêm túc, đúng theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 36 Luật Phòng chống tham nhũng năm 2018, Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ và theo Văn bản số 4722/UBND-TCD ngày 10/11/2023 của UBND tỉnh về việc chấn chỉnh việc kê khai tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị;

Các cá nhân chủ động, tích cực triển khai kế hoạch nhằm đảm bảo thực hiện đúng tiến độ. Người có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm kê khai các thông tin theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ đối với nội dung kê khai.

II. NỘI DUNG

1. Đối tượng kê khai

a/ Đối tượng kê khai hằng năm

- Chủ tịch HĐND và Phó Chủ tịch HĐND;
- Phó Trưởng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Lãnh đạo các Ban HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trưởng phòng, phó Trưởng phòng các phòng chuyên môn thuộc Văn phòng;
- Công chức giữ ngạch: Kế toán viên.

b/ Đối tượng kê khai bổ sung

Công chức, viên chức là đối tượng có nghĩa vụ kê khai bổ sung khi có biến động về tài sản, thu nhập trong năm có giá trị từ 300.000.000 đồng trở lên, trừ trường hợp đã kê khai theo quy định tại điểm a khoản 1 Mục II Kế hoạch này.

2. Mẫu kê khai tài sản, thu nhập

Theo mẫu quy định tại Điều 9 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ, cụ thể:

- Kê khai hằng năm: thực hiện theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 130/2020/NĐ-CP. (đính kèm)
- Kê khai bổ sung: thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP. (đính kèm)

Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập có trách nhiệm kê khai theo mẫu và lập bản kê khai gửi về phòng HC-TC-QT như sau:

- + Đối với Chủ tịch HĐND kê khai 01 bản dùng để niêm yết công khai tại trụ sở HĐND;
- + Đối với P HĐND và Phó Trưởng Đoàn ĐBQH kê khai 06 bản: 01 bản nộp về Thanh Tra Chính phủ; 01 Bản nộp về Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy; 01 bản nộp Ban Tổ chức tỉnh; 01 nộp để lưu theo quy định của Nghị định 30, 01 bản dùng để niêm yết công khai và 01 bản để lưu hồ sơ cán bộ;
- + Đối với người có hệ số phụ cấp từ 0,9 trở lên kê khai 05 bản: 01 bản nộp về Thanh Tra Chính phủ; 01 bản nộp về Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy; 01 bản nộp để lưu theo quy định của Nghị định 30, 01 bản dùng để niêm yết công khai và 01 bản để lưu hồ sơ cán bộ;
- + Đối với lãnh đạo các Ban và Lãnh đạo Văn phòng kê khai 05 bản: 01 bản nộp Thanh tra tỉnh; 01 bản nộp về Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy; 01 bản nộp để lưu theo quy định của Nghị định 30, 01 bản dùng để niêm yết công khai và 01 bản để lưu hồ

sơ cán bộ;

+ Đối với Trưởng phòng, phó Trưởng phòng các phòng chuyên môn, Kế toán kê khai 04 bản: 01 bản nộp Thanh tra tỉnh; 01 bản nộp để lưu theo quy định của Nghị định 30, 01 bản dùng để niêm yết công khai và 01 bản để lưu hồ sơ công chức;

3. Thời gian kê khai: Hoàn thành trước ngày 31/12/2023.

- Người có nghĩa vụ kê khai phải thực hiện kê khai trong vòng 10 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập năm 2023. Trường hợp tại thời điểm kê khai, người có nghĩa vụ kê khai không thể tiến hành kê khai đúng thời hạn vì lý do khách quan, thì có thể kê khai trước hoặc sau thời điểm quy định của cơ quan, đơn vị (trong thời gian gần nhất).

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được bản kê khai, cơ quan, đơn vị quản lý và sử dụng công chức, viên chức phải hoàn thành việc rà soát, kiểm tra tính đầy đủ về nội dung phải kê khai. Trường hợp bản kê khai không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì yêu cầu kê khai bổ sung hoặc kê khai lại, thời hạn kê khai bổ sung và kê khai lại là 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

4. Công khai bản kê khai tài sản, thu nhập

Việc công khai bản kê khai tài sản, thu nhập thực hiện theo một trong các hình thức quy định tại Điều 11 Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ, cụ thể:

Công khai bằng hình thức niêm yết tại trụ sở cơ quan hoặc công khai tại cuộc họp bao gồm toàn thể cán bộ, công chức, viên chức.

a/ Công khai bằng hình thức niêm yết tại trụ sở cơ quan:

- Thời gian niêm yết bản kê khai là 15 ngày. Vị trí niêm yết phải bảo đảm an toàn, thuận tiện cho việc đọc các bản kê khai.

- Việc niêm yết phải được lập thành biên bản, trong đó ghi rõ các bản kê khai được niêm yết, có chữ ký xác nhận của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị và đại diện tổ chức công đoàn.

b/ Công khai tại cuộc họp:

Cuộc họp công khai bản kê khai phải bảo đảm có mặt tối thiểu 2/3 số người được triệu tập. Người chủ trì cuộc họp tự mình hoặc phân công người đọc các bản kê khai hoặc từng người đọc bản kê khai của mình. Biên bản cuộc họp phải ghi lại những ý kiến phản ánh, thắc mắc và giải trình về nội dung bản kê khai (nếu có); có chữ ký của người chủ trì cuộc họp và đại diện tổ chức công đoàn cơ quan, đơn vị.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đối tượng kê khai tài sản, thu nhập theo quy định:

- Thực hiện kê khai tài sản, thu nhập năm 2023 (theo mẫu đính kèm và đảm bảo đúng đủ số lượng theo quy định)

- Nộp bản kê khai về Phòng HC - TC - QT chậm nhất ngày 01/12/2023.

- Rà soát việc kê khai tài sản, thu nhập từ năm 2021 đến năm 2022 theo Văn bản số 4722/UBND-TCĐ ngày 10/11/2023 của UBND tỉnh: Đối với những trường hợp thực tế có tài sản, thu nhập mà vì lý do nào đó trong các kỳ từ năm 2022 trở về trước mà chưa kê khai, kê khai chưa chính xác, chưa đúng quy định, chưa đầy đủ các loại tài sản (*như kê khai thiếu các loại tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng, tài sản riêng, tài sản đứng tên giữ hộ, đứng tên giùm, đứng tên đồng sở hữu, đứng tên đại diện hộ gia đình, ... của người kê khai, của vợ hoặc chồng và con đẻ, con nuôi (nếu có) chưa thành niên theo quy định của pháp luật....*), phải có báo cáo giải trình tài sản, thu nhập, giải trình nguồn gốc của các tài sản, thu nhập tăng thêm và biến động, tổng thu nhập giữa 2 lần kê khai, ..., nêu rõ lý do cụ thể; tiến hành kê khai bổ sung đúng, đủ nội dung, các loại tài sản hiện còn mà chưa kê khai trước đó vào bản kê khai tài sản, thu nhập năm 2023 và giải trình lý do cụ thể nay kê khai bổ sung. Các trường hợp có tài sản giảm hoặc tăng trong năm 2023 thì kê khai tại phần biến động tài sản tăng hoặc giảm như đã hướng dẫn tại Văn bản số 953/TTr-TTT ngày 30/9/2023 của Thanh tra tỉnh.

2. Phòng HC – TC – QT

Tổng hợp danh sách người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập hằng năm.

Lập sổ theo dõi, giao nhận bản kê khai tài sản, thu nhập; tổng hợp gửi Thanh Tra chính phủ, Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy và Thanh tra tỉnh.

Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và triển khai thực hiện; báo cáo Lãnh đạo Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh các vấn đề vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch này.

Rà soát tham mưu khắc phục theo tinh thần theo Văn bản số 4722/UBND-TCĐ ngày 10/11/2023 của UBND tỉnh

3. Các phòng chuyên môn Văn phòng

Phổ biến đến công chức, viên chức và người có nghĩa vụ phải kê khai nghiêm túc chấp hành theo đúng quy định tại Kế hoạch này.

Trên đây là kế hoạch tổ chức thực hiện kê khai tài sản, thu nhập năm 2023 của Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, đề nghị các phòng, đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- LĐ các Ban HĐND
- LĐ Văn phòng;
- Các Phòng thuộc VP;
- Lưu: VT, KT.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Phạm Đăng Thành

5
PHỤ LỤC I

**MẪU BẢN KÊ KHAI VÀ HƯỚNG DẪN VIỆC KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP
LẦN ĐẦU, KÊ KHAI HÀNG NĂM, KÊ KHAI PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁN BỘ**
(Kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ)

A. MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

TÊN CƠ QUAN ĐƠN VỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP ...⁽¹⁾
(Ngày..... tháng..... năm.....)⁽²⁾

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:
- Chức vụ/chức danh công tác:
- Cơ quan/đơn vị công tác:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân⁽³⁾:ngày cấp..... nơi cấp

2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: Ngày tháng năm sinh:
- Nghề nghiệp:
- Nơi làm việc⁽⁴⁾:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: ngày cấp..... nơi cấp

3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh:
- Nơi thường trú:
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: ngày cấp..... nơi cấp

3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN⁽⁵⁾

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất⁽⁶⁾:

1.1. Đất ở⁽⁷⁾:

1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ⁽⁸⁾:
- Diện tích⁽⁹⁾:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng⁽¹¹⁾:
- Thông tin khác (nếu có)⁽¹²⁾:

1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác⁽¹³⁾:

1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Loại đất:..... Địa chỉ:
- Diện tích:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng:
- Thông tin khác (nếu có):

1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

2. Nhà ở, công trình xây dựng:

2.1. Nhà ở:

2.1.1. Nhà thứ nhất:

- Địa chỉ:
- Loại nhà⁽¹⁴⁾:
- Diện tích sử dụng⁽¹⁵⁾:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có):

2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác⁽¹⁶⁾:

2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:..... Địa chỉ:
- Loại công trình:..... Cấp công trình:
- Diện tích:
- Giá trị⁽¹⁰⁾:
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu:
- Thông tin khác (nếu có):

2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất⁽¹⁷⁾:

3.1. Cây lâu năm⁽¹⁸⁾:

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

3.2. Rừng sản xuất⁽¹⁹⁾:

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị⁽¹⁰⁾:

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên⁽²⁰⁾.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên⁽²¹⁾.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:

6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị:

6.3. Vốn góp⁽²²⁾:

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác⁽²³⁾:

- Tên giấy tờ có giá: Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)⁽²⁴⁾:

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị:

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị:

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)⁽²⁵⁾:

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị:

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị:

8. Tài sản ở nước ngoài⁽²⁶⁾.

9. Tài khoản ở nước ngoài⁽²⁷⁾:

- Tên chủ tài khoản:, số tài khoản:

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản:

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽²⁸⁾:

- Tổng thu nhập của người kê khai:

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng):

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên:

- Tổng các khoản thu nhập chung:

III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM⁽²⁹⁾ (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁰⁾ /giảm ⁽³¹⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác 2. Nhà ở, công trình xây dựng 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác 3. Tài sản khác gắn liền với đất 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm			

<p>tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.</p> <p>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):</p> <p>6.1. Cổ phiếu</p> <p>6.2. Trái phiếu</p> <p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai⁽³²⁾.</p>			
---	--	--	--

..... ngày....tháng....năm....
NGƯỜI NHẬN BÀN KÊ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

..... ngày....tháng....năm....
NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)

1
MẪU BẢN KÊ KHAI VÀ HƯỚNG DẪN VIỆC KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP
BỔ SUNG

(Kèm theo Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ)

A. MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP BỔ SUNG
(Ngày.....tháng.....năm.....) ⁽¹⁾

I. THÔNG TIN CHUNG ⁽²⁾

II. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM

Loại tài sản, thu nhập	Tăng ⁽³⁾ /giảm ⁽⁴⁾		Nội dung giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất: 1.1. Đất ở 1.2. Các loại đất khác 2. Nhà ở, công trình xây dựng khác: 2.1. Nhà ở 2.2. Công trình xây dựng khác 3. Tài sản khác gắn liền với đất: 3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất là rừng trồng 3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất 4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên. 5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng			

giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

6.1. Cổ phiếu

6.2. Trái phiếu

6.3. Vốn góp

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác

7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bộ bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, tiền điện tử, các loại tài sản khác...).

8. Tài sản ở nước ngoài.

9. Tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai⁽⁵⁾.

III. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM ⁽⁶⁾

.....

.....

.....